

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29-5-2023

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đức Huân;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Dũng;

2. Bà Đinh Thị Tin.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long-Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 29/5/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 96/2023/TLST - HNGĐ ngày 16/3/2023 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966.

Bị đơn: Ông Trần Văn S1, sinh năm 1963.

Đều có địa chỉ: Khu dân cư HT, phường H2, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Trần Văn S1, sinh năm 1963 vào ngày 12/8/1985 trên cơ sở được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H2-nay là phường H2, thị xã K, tỉnh Hải Dương, do lâu ngày bà đã làm thất lạc mất Giấy chứng nhận kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng bà chung sống hạnh phúc được vài năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do Ông S1 thường xuyên đánh chửi bà. Mặc dù đã được gia đình và sau này là các con khuyên ngăn nhưng Ông S1 không chịu thay đổi mà thường xuyên dùng vũ lực và chửi bới bà thậm tệ. Sự việc mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đỉnh điểm là năm 2012 bà phải làm đơn ra tòa để

giải quyết ly hôn nhưng Ông S1 không chịu hợp tác. Sau đó vì lý do công việc phải đi làm ăn xa nên bà đã rút đơn khởi kiện. Suốt từ đó đến nay bà và Ông S1 đã sống ly thân, độc lập về kinh tế, không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông Trần Văn S1.

Quan hệ về con chung: Vợ chồng bà có 03 con là Trần Thị Thoa, sinh năm 1986, Trần Thị Toan, sinh năm 1988 và Trần Văn Đại, sinh năm 1991. Các con đã trưởng thành và lập gia đình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan hệ về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Trần Văn S1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Tại biên bản xác minh về việc đăng ký kết hôn giữa Bà T1, Ông S1 ngày 29/3/2023, Phòng Tư pháp thị xã K cung cấp: Phòng Tư pháp-UBND thị xã K không còn lưu giữ Sổ sách và các tài liệu liên quan đến việc đăng ký kết hôn của UBND xã H2, huyện K từ những năm 1985 nên không có căn cứ để xác định việc đăng ký kết hôn giữa bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Văn S1.

- Tại biên bản xác minh tại chính quyền địa phương phường H2, thị xã K, xác định: Bà Nguyễn Thị T1 kết hôn với ông Trần Văn S1 vào năm 1985. Theo Bà T1 xác định khi kết hôn Bà T1 và Ông S1 có làm thủ tục đăng ký tại UBND phường nhưng UBND phường H2 không còn lưu giữ được Sổ đăng ký kết hôn năm 1985 nên không có căn cứ để xác định ngày, tháng, năm kết hôn của ông bà nhưng việc kết hôn giữa Bà T1 và Ông S1 là đúng. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại khu dân cư HT, phường H2. Về nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể giữa Bà T1 và Ông S1 thì địa phương không nắm được vì sự việc xảy ra đã lâu. Thực tế thì Bà T1 và Ông S1 đã không còn chung sống với nhau từ lâu. Theo yêu cầu của Tòa án, địa phương đã nhiều lần cử cán bộ đến gặp Ông S1 để tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án. Phía Ông S1 cũng chia sẻ trước đây đã có lần ông xuống Tòa án nhưng sự việc chưa xong. Nay Bà T1 làm đơn ly hôn đơn phương, ông không vi phạm pháp luật nên sẽ không xuống Tòa án làm việc. Nay Bà T1 có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào tình trạng mâu thuẫn của ông bà để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K phát biểu ý kiến, xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử (Viết tắt: HĐXX) đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không chấp hành.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Bà T1 ly hôn Ông S1; về án phí: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. *Về thủ tục thụ lý, giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình*: Bà Nguyễn Thị T1 kết hôn với ông Trần Văn S1 vào năm 1985. Theo Bà T1 xác định khi làm thủ tục kết hôn thì bà và Ông S1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã nay là phường H2, thị xã K nhưng do lâu ngày nên bà đã làm thất lạc Đăng ký kết hôn. Quá trình xác minh tại UBND phường H2 và Phòng Tư pháp - UBND thị xã K không còn lưu giữ Sổ đăng ký kết hôn những năm 1985. Do vậy, chưa đủ căn cứ để xác định việc kết hôn giữa Bà T1 và Ông S1 có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên HĐXX sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xác định quan hệ hôn nhân giữa các đương sự. Theo lời khai của Bà T1 và ý kiến của UBND phường H2 đều xác định thời điểm Bà T1 kết hôn với Ông S1 là vào năm 1985, nội dung này phù hợp với ngày tháng năm sinh (*ngày 18/12/1986*) của chị Trần Thị Thoa-Là con lớn nhất của Bà T1, Ông S1. Do đó, HĐXX có đủ cơ sở xác định quan hệ vợ chồng giữa Bà T1, Ông S1 được xác lập trước ngày 03/01/1987. Căn cứ Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội "Về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình", Toà án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn của Bà T1, Ông S1 theo thủ tục chung.

[1.2]. *Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp*: Bà Nguyễn Thị T1 khởi kiện tranh chấp về ly hôn, đây là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn - ông Trần Văn S1 có hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Khu dân cư HT, phường H2, thị xã K nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. *Về sự vắng mặt của đương sự*: Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự HĐXX xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị T1 kết hôn với ông Trần Văn S1 vào năm 1985. Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ không đủ cơ sở để xác định việc Bà T1, Ông S1 có thực hiện việc đăng ký kết hôn như lời khai của Bà T1.

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp thì xác định đây là hôn nhân thực tế. Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn S1 vắng mặt, không có quan điểm nên HĐXX sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được để xác định tình trạng hôn nhân giữa Bà T1 và Ông S1. Theo Bà T1 xác định, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên vào năm 2012 bà đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng Ông S1 không hợp tác, vì lý do công việc nên bà đã rút đơn nhưng vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Xét lời khai của Bà T1 phù hợp với nội dung mà chính quyền địa phương phường H2 cung cấp: "*Về nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể giữa Bà T1 và Ông S1 thì địa phương không nắm được vì sự việc xảy ra đã lâu. Thực tế thì Bà T1 và Ông S1 đã không còn chung sống với nhau từ lâu*". Như vậy, có đủ cơ sở để xác định tình trạng hôn nhân giữa Bà T1, Ông S1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho Bà T1 được ly hôn Ông S1.

[3]. *Quan hệ về con chung*: Bà T1, Ông S1 có 03 con là Trần Thị Thoa, sinh năm 1986, Trần Thị Toan, sinh năm 1988 và Trần Văn Đại, sinh năm 1991. Các con của Bà T1, Ông S1 đã trưởng thành, Bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4]. *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1. Xử cho bà Nguyễn Thị T1 ly hôn ông Trần Văn S1.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K theo biên lai số AA/2021/0002071 ngày 14/3/2023. Bà Nguyễn Thị T1 đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã K;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS thị xã K;
- UBND phường H2;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đặng Đức Huân